

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU
VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số 2908/CBTTHN-VHE

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

- Mã chứng khoán: VHE
- Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Ô Diên, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 338 16999
- Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
- Website: Vinaherbfoods.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất bán niên năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2025 tại đường dẫn: <https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong báo cáo bán niên năm 2025: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất bán niên năm 2025

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Tiến Vinh

Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-33

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Hùng.

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Công	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên Ủy ban kiểm toán

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo



Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được lập ngày 26 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		395.511.815.274	294.361.869.513
110	I. Tiền và tương đương tiền		869.827.401	686.704.641
111	1. Tiền	4	869.827.401	686.704.641
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.995.086.750	84.291.656.988
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	95.191.584.210	9.101.330.623
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.003.502.540	14.390.326.365
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	60.800.000.000	60.800.000.000
140	III. Hàng tồn kho		219.254.047.166	208.885.308.977
141	1. Hàng tồn kho	8	219.254.047.166	208.885.308.977
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		392.853.957	498.198.907
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	103.203.447	302.824.367
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		289.650.510	195.374.540
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		198.237.539.045	200.745.045.843
220	I. Tài sản cố định		197.874.173.775	200.234.100.369
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	30.125.122.465	32.477.334.028
222	- Nguyên giá		72.948.713.977	71.905.590.814
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.823.591.512)	(39.428.256.786)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	167.749.051.310	167.756.766.341
228	- Nguyên giá		168.051.670.358	168.051.670.358
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(302.619.048)	(294.904.017)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		33.138.889	182.862.306
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		33.138.889	182.862.306
260	III. Tài sản dài hạn khác		330.226.381	328.083.168
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	330.226.381	328.083.168
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		593.749.354.319	495.106.915.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		221.929.157.955	135.823.881.206
310	I. Nợ ngắn hạn		221.238.449.918	135.062.966.983
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	15.214.387.246	2.224.760.796
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		288.398.013	105.544.158
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.568.887.952	560.786.245
314	4. Phải trả người lao động		241.725.274	248.916.241
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	347.763.840	654.491.627
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		74.663.115	6.600.004
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	201.502.624.478	131.261.867.912
330	II. Nợ dài hạn		690.708.037	760.914.223
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	491.443.295	561.649.481
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		199.264.742	199.264.742
400	D. NGUỒN VỐN		371.820.196.364	359.283.034.150
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	371.820.196.364	359.283.034.150
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		331.400.000.000	331.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền		331.400.000.000	331.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(418.000.000)	(418.000.000)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.000)	(40.000)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		677.500.123	677.500.123
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.379.733.041	4.887.873.658
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		4.887.873.658	3.380.227.382
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		12.491.859.383	1.507.646.276
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		22.781.003.200	22.735.700.369
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		593.749.354.319	495.106.915.356



Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Người lập



Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	369.790.809.351	229.604.238.716
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	-	1.719.041
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	369.790.809.351	229.602.519.675
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	345.036.840.757	222.275.805.819
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.753.968.594	7.326.713.856
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	19.939.306	202.241.633
22	7. Chi phí tài chính	21	6.082.187.102	2.952.690.492
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.869.748.034	2.845.703.203
25	8. Chi phí bán hàng	22	992.004.776	1.294.176.448
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.071.181.172	1.950.337.687
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.628.534.850	1.331.750.862
31	11. Thu nhập khác	24	160.764.935	1.063.870.836
32	12. Chi phí khác		89.835.206	30.363.678
40	13. Lợi nhuận khác		70.929.729	1.033.507.158
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.699.464.579	2.365.258.020
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	3.162.302.365	262.571.534
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.537.162.214	2.102.686.486
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.491.859.383	1.947.863.533
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		45.302.831	154.822.953
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	377	59

Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Người lập

Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.699.464.579	2.365.258.020
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.403.049.757	2.296.535.584
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.400.000	(22.240.115)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(4.645.382)	(1.160.090)
06	Chi phí lãi vay		5.869.748.034	2.845.703.203
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.983.016.988	7.484.096.602
09	(Tăng) các khoản phải thu		(90.797.705.732)	(14.641.612.479)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(10.368.738.189)	41.186.577.666
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		12.799.115.374	5.630.392.303
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		197.477.707	(388.923.456)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.799.204.934)	(2.860.792.370)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(97.234.470)	(527.557.226)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(69.083.273.256)	35.882.181.040
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(893.399.746)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(184.890.188.596)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	127.500.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.645.382	1.160.090
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(888.754.364)	(57.389.028.506)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
			đến 30/06/2025	đến 30/06/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		219.916.211.721	137.578.036.934
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(149.761.061.341)	(109.318.303.496)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		70.155.150.380	28.259.733.438
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		183.122.760	6.752.885.972
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		686.704.641	188.560.161
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	22.240.115
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	869.827.401	6.963.686.248



Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Người lập



Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 331.400.000.000 VND, tương đương 33.140.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của toàn Công ty tại ngày 30/06/2025 là 23 người (tại ngày 01/01/2025: 23 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, hoạt động kinh doanh của Công ty ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thuần tăng khoảng 1,6 lần, trong khi giá vốn hàng bán tăng khoảng 1,5 lần, qua đó góp phần làm lợi nhuận gộp tăng khoảng 3,4 lần so với cùng kỳ năm trước.

Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ việc nhu cầu thị trường trong và ngoài nước gia tăng, cùng với tác động từ một số thay đổi về chính sách thuế tại các thị trường liên quan. Trước những biến động này, Công ty đã chủ động đẩy mạnh thu mua nguyên liệu trong Quý II/2025 nhằm đảm bảo nguồn cung. Những yếu tố trên đã tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh và các chỉ tiêu tài chính trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025, và thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 3.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 22 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 07 năm
▶ Phần mềm máy tính	06 năm
▶ Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác gồm phí bảo hiểm, phí đánh giá, chứng nhận, phí cải tạo sửa chữa trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí kiểm toán... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Dược liệu và thực phẩm Yên Bái tại ngày mua với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời

trước đó theo Báo cáo kết quả Thẩm định giá số 139/2025/20/HN.BC.B ngày 12/08/2025 của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ tỷ giá hối đoái

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Hợp nhất kinh doanh và chuyển nhượng cổ phần

Hoàn thành kế toán tạm thời giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty Cổ phần Dược liệu và thực phẩm Yên Bái

Vào ngày 31/05/2024, Công ty đã hoàn thành việc mua 85% cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và thực phẩm Yên Bái (YHF), một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200938674 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 02/08/2023 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Lĩnh vực kinh doanh chính của YHF là chuyên về xuất khẩu và kinh doanh hàng nông sản.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của YHF tại ngày mua, và áp dụng kế toán tạm thời để hợp nhất YHF. Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của YHF tại ngày mua với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đó, các điều chỉnh theo giá trị hợp lý tại ngày đạt quyền kiểm soát được Công ty điều chỉnh hồi tố như sau:

Diễn giải	Giá trị hợp lý xác định tạm thời tại ngày mua (đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh giá trị hợp lý do đánh giá lại tài sản, nợ phải trả	Giá trị hợp lý sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tiền	3.359.811.404	-	3.359.811.404
Các khoản phải thu	786.937.491	-	786.937.491
Hàng tồn kho	9.084.380.165	-	9.084.380.165
Tài sản ngắn hạn khác	36.380.403	-	36.380.403
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	124.173.387	-	124.173.387
Tài sản cố định vô hình (thuần)	150.000.000.000	996.323.710	150.996.323.710
Xây dựng cơ bản dở dang	109.351.851	-	109.351.851
Tài sản dài hạn khác	10.539.169	-	10.539.169
Cộng tài sản	163.511.573.870	996.323.710	164.507.897.580
Nợ ngắn hạn	13.068.784.796	-	13.068.784.796
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (tương ứng các điều chỉnh giá trị hợp lý)	-	199.264.742	199.264.742
Cộng nợ phải trả	13.068.784.796	199.264.742	13.268.049.538
Tổng giá trị tài sản thuần	150.442.789.074	797.058.968	151.239.848.042
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	22.566.418.361	119.558.845	22.685.977.206
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Công ty (85%)	127.876.370.713	677.500.123	128.553.870.836
Tổng giá phí của khoản đầu tư này	127.500.000.000	-	127.500.000.000
Trong đó:			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 85% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 31/05/2024)	127.500.000.000	-	127.500.000.000
Lãi do mua rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(376.370.713)	(677.500.123)	(1.053.870.836)

Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý tại ngày Công ty đặt quyền kiểm soát YHF bao gồm:

- Đánh giá tăng thêm nguyên giá tài sản cố định vô hình 996.323.710 VND, tài sản thuần tăng thêm 996.323.710 VND.

4. Tiền

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	251.119.574	190.055.765
Tiền gửi ngân hàng	618.707.827	496.648.876
	869.827.401	686.704.641

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Senspices Việt Nam	36.183.500.000	-
Công ty Cổ phần Tech-Vina	24.409.696.334	452.390.580
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	16.643.663.436	6.601.892.336
Công ty Cổ phần Việt Hà Spices	13.656.000.000	-
Công ty Cổ phần APEX Đại Việt	631.347.500	691.669.500
K Mahendrakumar Impex LLP	-	985.920.000
Công ty CP Tập đoàn chế biến nông sản Mạnh Cường	1.738.300.000	35.000.000
Các đối tượng khác	1.929.076.940	334.458.207
	95.191.584.210	9.101.330.623

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Đỗ Văn Tuệ (*)	6.000.000.000	5.015.866.000
Vũ Văn Chương (*)	6.500.000.000	1.767.000.000
Đỗ Hồng Tuấn (*)	6.127.300.000	827.040.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Quế Hời Việt Nam (*)	-	3.379.200.000
Ngô Văn Thi (*)	-	1.970.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng NHT Việt Nam	-	757.374.982
Các đối tượng khác	376.202.540	673.845.383
	19.003.502.540	14.390.326.365

(*) Các khoản trả trước cho các bên thu gom các mặt hàng nông sản cho Công ty.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai (*)	60.750.000.000	60.750.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Doanh nghiệp Profit Station	50.000.000	50.000.000
	60.800.000.000	60.800.000.000

(*) Công ty đặt cọc 50% số tiền mua 486.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai theo Văn bản thỏa thuận số 01/2024/WEWELL- LCF CNCP ngày 27/06/2024 về việc chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông sáng lập Công ty.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Nguyên liệu vật liệu	9.216.525.824	9.985.304.695
Công cụ, dụng cụ	88.444.856	164.302.812
Thành phẩm	2.097.145.187	2.948.440.121
Hàng hóa	207.851.931.299	195.787.261.349
	219.254.047.166	208.885.308.977

9. Chi phí trả trước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.500.000	14.637.350
Chi phí khác	97.703.447	288.187.017
	103.203.447	302.824.367
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	212.972.395	222.975.590
Chi phí khác	117.253.986	105.107.578
	330.226.381	328.083.168

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	12.580.698.250	53.852.708.223	3.429.023.637	2.043.160.704	71.905.590.814
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.043.123.163	-	-	-	1.043.123.163
Tại ngày 30/06/2025	13.623.821.413	53.852.708.223	3.429.023.637	2.043.160.704	72.948.713.977
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	3.769.533.171	31.483.889.967	2.607.622.113	1.567.211.535	39.428.256.786
Khấu hao	375.639.072	2.718.530.178	156.328.752	144.836.724	3.395.334.726
Tại ngày 30/06/2025	4.145.172.243	34.202.420.145	2.763.950.865	1.712.048.259	42.823.591.512
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	8.811.165.079	22.368.818.256	821.401.524	475.949.169	32.477.334.028
Tại ngày 30/06/2025	9.478.649.170	19.650.288.078	665.072.772	331.112.445	30.125.122.465

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.685.165.384 VND (tại ngày 01/01/2025 là: 23.924.390.632 VND).
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.658.737.638 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) (đã điều chỉnh) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	167.749.051.310	255.000.000	47.619.048	168.051.670.358
Tại ngày 30/06/2025	167.749.051.310	255.000.000	47.619.048	168.051.670.358
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	-	247.284.969	47.619.048	294.904.017
Khấu hao trong kỳ	-	7.715.031	-	7.715.031
Tại ngày 30/06/2025	-	255.000.000	47.619.048	302.619.048
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	167.749.051.310	7.715.031	-	167.756.766.341
Tại ngày 30/06/2025	167.749.051.310	-	-	167.749.051.310

► Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 167.749.051.310 VND (tại ngày 01/01/2025 là: 167.749.051.310 VND).

► Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 302.619.048 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh 15) gồm:

- Quyền sử dụng đất của Công ty mẹ: gồm 5 thửa đất cạnh nhau tại địa chỉ Khu Mả Tù, cụm 3, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội (nay là số 277, đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, Thành phố Hà Nội) với tổng diện tích 499,4 m². Hiện quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để làm kho bãi, sân phơi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

- Quyền sử dụng đất của Công ty con: gồm 20 thửa đất (thuộc quyền sử dụng của YHF) tại địa chỉ Thôn Cửa Ngòi, xã Hoàng Thắng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (nay là Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, tỉnh Lào Cai) với tổng diện tích là 17.404 m². Hiện quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng làm kho bãi, sân phơi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên khác		
Đỗ Văn Tuệ	6.620.000.000	-
Hợp Tác Xã Nông Sản Viễn Sơn	5.139.960.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Quế hồi	2.875.000.000	-
Trần Văn Cường	-	1.319.000.000
Công ty TNHH Tiếp Vận quốc tế BP	345.463.162	491.833.431
Đỗ Thị Duyên	-	89.132.400
Khác	233.964.084	324.794.965
	15.214.387.246	2.224.760.796

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Phát sinh		30/06/2025
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.680.872	97.234.470	3.162.302.365	3.563.748.767
Thuế thu nhập cá nhân	29.858.090	40.420.818	15.701.913	5.139.185
Các khoản phải nộp khác	32.247.283	38.258.870	6.011.587	-
	560.786.245	175.914.158	3.184.015.865	3.568.887.952

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	232.763.840	162.220.740
Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	-	342.270.887
Trích trước chi phí chuyên môn	115.000.000	150.000.000
	347.763.840	654.491.627

15. Các khoản vay và nợ

		01/01/2025	Phát sinh		30/06/2025
	Tham chiếu	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn					
Các khoản vay ngắn hạn		131.121.455.540	219.931.611.721	149.690.855.155	201.362.212.106
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	(1)	68.358.730.000	70.845.283.600	69.214.543.600	69.989.470.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Hà Nội		5.180.965.860	4.302.620.640	9.483.586.500	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	(2)	36.581.759.680	64.136.302.106	36.581.759.680	64.136.302.106
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Long Biên	(3)	21.000.000.000	35.000.000.000	21.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đống Đa	(4)	-	29.236.440.000	-	29.236.440.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Từ Liêm	(5)	-	16.410.965.375	13.410.965.375	3.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		140.412.372	70.206.186	70.206.186	140.412.372
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	(6)	140.412.372	70.206.186	70.206.186	140.412.372
		131.261.867.912	220.001.817.907	149.761.061.341	201.502.624.478
b) Dài hạn					
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	(6)	702.061.853	-	70.206.186	631.855.667
		702.061.853	-	70.206.186	631.855.667
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng		(140.412.372)	(70.206.186)	(70.206.186)	(140.412.372)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		561.649.481			491.443.295

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Tham chiếu	Hợp đồng vay	Ngày	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích
(1)	224007.24.833.60595 56.TD	26/06/2024	Hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 70.000.000.000 VND Hạn mức chiết khấu khác bộ chứng từ theo LC 10.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Thời hạn hạn mức 12 tháng Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 7 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại quế hồi
(2)	CLC-36433-01	10/02/2025	75.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Thời hạn hạn mức 12 tháng Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 7 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản và sản xuất nước uống thảo dược
(3)	112-00030539.20113/ 2024/HĐTD	5/11/2024	28.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh/ Phát hành bảo lãnh/LC của doanh nghiệp.
	112-00030546.20110/ 2024/HĐTD	5/11/2024	7.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh/ Phát hành bảo lãnh/LC của doanh nghiệp.
(4)	332/2025 - HĐCVHM/NHCT126- VHE	09/06/2025	40.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

Tham chiếu	Hợp đồng vay	Ngày	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích
(5)	03/2025/HDTD/DPG	27/02/2025	Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND Hạn mức L/C: 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương Hạn mức bảo lãnh: 30.000.000.000 VND Hạn mức chiết khấu: 20.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại nông sản
(6)	SHBVN/CG/HĐTD/20 21/CONGTYCPDUOC LIEU VATHUCPHAMVN	02/12/2021	1.135.000.000 VND	7,4 %/ năm	96 tháng Trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế	Mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB- KIAPVĐ

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến tài sản đảm bảo các khoản vay:

Tham chiếu	Hợp đồng	Tài sản đảm bảo	Bên bảo lãnh	Mối quan hệ bên bảo lãnh với Công ty
(1)	224007.24.833.6059556.TD	Hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược và các quyền sử dụng đất của Công ty Xe ô tô và quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất	Bà Bùi Thị Hồng Dung Ông Bùi Văn Viên và bà Nguyễn Thị Ty Ông Nguyễn Đình Khanh và bà Nguyễn Thị Chùy Bà Nguyễn Thị Thủy	Vợ Chủ tịch HĐQT Anh họ Chủ tịch HĐQT Anh họ Chủ tịch HĐQT Em họ Chủ tịch HĐQT
(2)	CLC-36433-01	Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Xe ô tô Hệ thống chiếu rót và hoàn thiện lon Hệ thống máy đóng túi	Ông Bùi Tiến Vinh và bà Bùi Thị Hồng Dung Bà Nguyễn Thị Mùi Ông Bùi Tiến Vinh Bà Nguyễn Thị Ty Ông Nguyễn Văn Tước và bà Bùi Thị Phương	Chủ tịch HĐQT và vợ Mẹ đẻ Chủ tịch HĐQT Chủ tịch HĐQT Chị họ Chủ tịch HĐQT Em họ Chủ tịch HĐQT
(3)	112-00030539.20113/2024/HĐTD 112-00030546.20110/2024HĐTD	Các quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Dược liệu Yên Bái	Ông Trần Văn Kiên	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái
(4)	332/2025 -HĐCVHM/NHCT126-VHE	Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất	Bà Trịnh Thị Nhung Ông Bùi Văn Viên	Mẹ vợ Chủ tịch HĐQT Anh họ Chủ tịch HĐQT
(5)	03/2025/HĐTD/DPG	Quyền sử dụng đất	Bà Trịnh Thị Nhung	Mẹ vợ Chủ tịch HĐQT
(6)	SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYCP DUOCLIEU VATHUCPHAMVN	Phương tiện được hình từ khoản vay		



16. Vốn chủ sở hữu

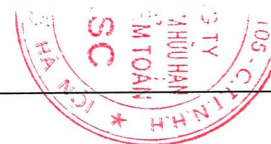
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	-	3.101.091.139	-	334.083.051.139
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	1.013.551.542	35.264.108	1.048.815.650
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	677.500.123	376.370.713	22.685.977.206	23.739.848.042
Tại ngày 30/06/2024	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	677.500.123	4.491.013.394	22.721.241.314	358.871.714.831
Tại ngày 01/01/2025 (Đã điều chỉnh)	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	677.500.123	4.887.873.658	22.735.700.369	359.283.034.150
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	12.491.859.383	45.302.831	12.537.162.214
Tại ngày 30/06/2025	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	677.500.123	17.379.733.041	22.781.003.200	371.820.196.364

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 số 2805/2025/NQ-ĐHĐCĐ/VHE ngày 28/05/2025 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 là sẽ không chi trả cổ tức năm 2024 mà sẽ dùng để tái đầu tư cho năm tiếp theo.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Ông Bùi Tiến Vinh	24.200.000.000	7,30	24.200.000.000	7,30
Các cổ đông khác	307.200.000.000	92,70	307.200.000.000	92,70
	331.400.000.000	100	331.400.000.000	100



c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	331.400.000.000	331.400.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	331.400.000.000	331.400.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.140.000	33.140.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	33.140.000	33.140.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.140.000	33.140.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
- Cổ phiếu phổ thông	4	4
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.139.996	33.139.996
- Cổ phiếu phổ thông	33.139.996	33.139.996
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng mượn kho như sau:

- ▶ Hợp đồng số 01/2023/HDTK-BQS ngày 02/01/2023 với ông Bùi Quang Sắc (Anh trai Chủ tịch HĐQT), tại địa chỉ số 277 đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, Thành phố Hà Nội, với mục đích sử dụng làm kho chứa nguyên vật liệu, hàng hóa từ 02/01/2023 đến 31/12/2027. Diện tích kho: 12.000 m².
- ▶ Hợp đồng số 01/2022/HDTK-VNH ngày 01/07/2022 với Hợp tác xã Dịch vụ Tổng hợp Hồng Ca, tại thôn Đồng Đình, xã Hưng Khánh, tỉnh Lào Cai, sử dụng làm kho chứa nguyên vật liệu từ 01/07/2022 đến 31/12/2030. Diện tích kho: 4.000 m².
- ▶ Hợp đồng số 01.2025/HĐMKB ngày 06/01/2025 với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai, tại thôn Vàng, xã Gia Phú, tỉnh Lào Cai, sử dụng làm kho chứa nguyên liệu, hàng hóa từ 06/01/2025 đến 31/12/2035. Diện tích kho bãi: 52.000 m².

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
USD	664,80	250,91

18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu	369.790.809.351	229.604.238.716
Doanh thu bán hàng	368.057.180.101	227.618.178.800
Doanh thu bán thành phẩm	1.468.820.250	1.831.292.236
Doanh thu vật liệu, gia công	264.809.000	154.767.680
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.719.041
Hàng bán bị trả lại	-	1.719.041
	369.790.809.351	229.602.519.675

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	339.072.887.342	216.654.812.206
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.313.154.351	2.284.125.575
Giá vốn của dịch vụ gia công	153.566.757	88.274.378
Các khoản chi phí do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn	3.497.232.307	3.248.593.660
	345.036.840.757	222.275.805.819

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.645.382	1.160.090
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.293.924	178.841.428
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	22.240.115
	19.939.306	202.241.633

21. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí lãi vay	5.869.748.034	2.845.703.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	62.272.655	106.987.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	15.400.000	-
Chi phí khác	134.766.413	-
	6.082.187.102	2.952.690.492

22. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	479.133.631	567.256.663
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.474.212	110.759.773
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.651.512	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.657.260	17.133.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.088.161	599.026.718
	992.004.776	1.294.176.448

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	909.462.992	694.227.523
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	44.482.084	24.763.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.194.687	210.877.608
Thuế phí và lệ phí	42.959.134	70.707.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	751.082.275	720.576.321
Chi phí khác	115.000.000	229.185.188
	2.071.181.172	1.950.337.687

24. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi do mua rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	1.053.870.836
Thu nhập khác	160.764.935	10.000.000
	160.764.935	1.063.870.836

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.086.797.883	205.468.074
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	75.504.482	57.103.460
	3.162.302.365	262.571.534

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.491.859.383	1.947.863.533
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.491.859.383	1.947.863.533
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.139.996	33.139.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	377	59

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, trong khi hoạt động sản xuất không đáng kể. Do đó, Công ty không lập thuyết minh chi phí theo yếu tố mà thay vào đó, các khoản chi phí được trình bày theo chức năng và được phân loại chi tiết tại các Thuyết minh số 22 - Chi phí bán hàng và Thuyết minh số 23 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

29. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng nông sản VND	Bán nước uống thảo dược VND	Doanh thu khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	368.057.180.101	1.468.820.250	264.809.000	369.790.809.351
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.984.292.759	(4.341.566.408)	111.242.243	24.753.968.594
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	952.897.816
Tài sản không phân bổ				593.749.354.319
Tổng tài sản	-	-	-	593.749.354.319
Nợ phải trả không phân bổ				221.929.157.955
Tổng nợ phải trả	-	-	-	221.929.157.955

b) Theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty phần lớn phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Hồng Dung	Vợ Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Mùi	Mẹ đẻ Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Quang Sắc	Anh trai Chủ tịch HĐQT
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch HĐQT	196.106.540	180.035.795
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên HĐQT	170.403.216	157.084.594
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	239.477.371	228.428.487
Ông Nguyễn Đình Công (*)	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	-	-
Ông Nguyễn Tài Đức (*)	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	-	-
		605.987.127	565.548.876

(*) Công ty không chi trả thù lao cho những người này.

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC soát xét.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định giá của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc. Theo đó số liệu so sánh


của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:


	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ				
Tài sản cố định vô hình	227	166.760.442.631	167.756.766.341	(996.323.710)
- Nguyên giá	228	167.055.346.648	168.051.670.358	(996.323.710)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(294.904.017)	(294.904.017)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	199.264.742	(199.264.742)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	677.500.123	(677.500.123)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22.616.141.524	22.735.700.369	(119.558.845)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Thu nhập khác	31	386.370.713	1.063.870.836	(677.500.123)
Lợi nhuận khác	40	356.007.035	1.033.507.158	(677.500.123)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.687.757.897	2.365.258.020	(677.500.123)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.425.186.363	2.102.686.486	(677.500.123)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	1.389.922.255	1.947.863.533	(557.941.277)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	35.264.108	154.822.953	(119.558.845)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	59	(17)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ				
Lợi nhuận trước thuế	01	1.687.757.897	2.365.258.020	(677.500.123)
Khấu hao tài sản cố định	02	2.974.035.707	2.296.535.584	677.500.123
d) Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ				
Tài sản cố định vô hình	227	166.760.442.631	167.756.766.341	(996.323.710)
- Nguyên giá	228	167.055.346.648	168.051.670.358	(996.323.710)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(294.904.017)	(294.904.017)	-
Thu nhập khác	31	386.370.713	1.063.870.836	(677.500.123)

32. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2025.


Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Người lập


Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng


Bùi Tiên Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025